

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2020/DS-PT

Ngày: 01-9-2020

V/v tranh chấp chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Phạm Ngọc Giao

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Thanh Hòa – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/8, ngày 01 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 265/2020/TLPT- DS ngày 01 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp chia tài sản chung.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 26/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 335/2020/QĐPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lương Văn R, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số nhà 656, khóm 2, thị trấn TC, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*** cho ông Lương Văn R là Luật sư Lê Phi T, là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Lương Thị L, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Ấp Lương Lễ, xã ML, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Bà Lương Thị L1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp 2, xã MT, thành phố CL1, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Bà Lương Thị H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà 25, ấp 4, xã BHT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Lương Thị L là bà Lương Thị H (theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018).

2. *Bị đơn*: Ông Lương Văn C, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã BHT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Lương Thị R1, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp 1, xã TH, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964;

3.3. Chị Lương Thị Thúy V, sinh năm 1993;

3.4. Anh Lương Thanh P, sinh năm 1989;

- *Người đại diện theo ủy quyền* của chị V, anh P là bà Nguyễn Thị T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019).

3.5. Bà Lã Thị P1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 153A, khu phố 3, tổ 36, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo*:

- Ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H là nguyên đơn.

- Ông Lương Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn trình bày:

+ Ông Lương Văn R trình bày: Bà Võ Thị H1 (chết năm 2003) có 07 người con gồm: Ông Lương Văn R2 (chết năm 1968, không vợ, không con), Lương Thị L, Lương Thị L1, Lương Văn R, Lương Thị R1, Lương Thị H và ông Lương Văn C. Ngoài ra không còn ai.

Sinh thời bà H1 có tài sản là QSD đất diện tích 2.430m² gồm các thửa đất 1646, 2700, 2701 và 1573 (chưa có quyền sử dụng đất, ông C đã chuyển nhượng cho người khác số tiền 160.000.000đ) thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 3, xã BHT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra, không có tài sản nào khác.

Năm 1999, bà H1 có để lại di chúc với nội dung giao lại cho ông R1 được quản lý toàn bộ diện tích đất trên. Việc lập di chúc có các anh em trong gia đình ông biết và ký tên, có xác nhận của người làm chứng nhưng không giao đất. Khi còn sống bà H1 là người trực tiếp sử dụng toàn bộ diện tích đất trên và được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng không nhớ cấp năm nào. Sau khi bà H chết diện tích đất giao lại cho ông C tạm quản lý sử dụng. Ông C đã chuyển nhượng thửa đất 1573 cho người khác không nhớ tên và thời gian, với giá 160.000.000đ.

Sau khi bà H1 chết, anh em của ông R không yêu cầu chia thừa kế mà lập văn bản đồng ý giao toàn bộ diện tích đất trên lại cho ông C đứng tên. Thỏa thuận ông C chỉ được ở trồng trọt, hưởng huê lợi trên đất và thờ cúng chứ không cho sang nhượng, ông R có ký tên vào biên bản họp gia đình ngày 20/8/2005. Tuy nhiên, ông R không nhớ các anh chị em có ký tên hay không. Căn cứ vào văn bản thỏa thuận thì hộ ông C được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2018, ông C đã chuyển nhượng cho bà Lã Thị P1 thửa đất 2700 với số tiền 150.000.000đ và bà P1 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

+ Bà Lương Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Lương Thị L trình bày: Bà thống nhất và đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông Ríp. Bà H và bà L không thừa nhận có nhận số tiền 6.000.000đ và 3.000.000đ từ việc chuyển nhượng đất của ông C.

+ Bà Lương Thị L1 trình bày: Bà thống nhất và đồng ý với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông R.

Nay các nguyên đơn gồm ông R, bà L, bà L1, bà H yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà Võ Thị H1 để lại gồm:

- Thửa đất số 1646 diện tích theo đo đạc thực tế là 1.472,2m²; Thửa đất số 2701 diện tích 421,5m² cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 3, xã BHT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp; Số tiền 160.000.000đ (tiền ông C bán thửa đất 1573); Số tiền 150.000.000đ (tiền ông C bán thửa đất 2700) và chia làm 6 kỷ phần, mỗi người được nhận 1/6 giá trị tài sản.

Các nguyên đơn không tranh chấp hay yêu cầu đối với tài sản là nhà và cây trồng trên đất, vì đây là tài sản của ông C. Theo sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2019.

Tại phiên tòa ông R trình bày bổ sung: Khi bà H1 chết thì không yêu cầu chia thừa kế mà thống nhất tạm giao phần diện tích đất để ông C tạm quản lý sử dụng để thu hoa lợi thờ cúng. Ông R cũng không yêu cầu chia thừa kế theo di chúc được xác lập ngày 20/9/1999.

- Bị đơn ông Lương Văn C trình bày:

Ông không đồng ý với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn. Ông thừa nhận bà Võ Thị H1 có 7 người con như phía nguyên đơn trình bày. Bà H1 (chết năm 2003) có để các di sản gồm thửa đất số 1646, 2700, 2701 và thửa 1573 (là đất bãi bồi dưới sông chuyển nhượng) cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 3, xã BHT, huyện CL. Phần đất bãi bồi ông đã bán cho ông C1 số tiền 110.000.000đ cách đây 7, 8 năm. Sau khi chuyển nhượng thì ông có cho bà H 6.000.000đ, bà R1 4.000.000đ, cho bà L 3.000.000đ.

Bà H1 chết không có để lại di chúc, ông được giao sử dụng đất, nhà trên đất và đăng ký thừa kế toàn bộ thửa đất trên. Khi làm thủ tục thừa kế thì những người thừa kế của bà H1 đều ký tên nên thủ tục là hợp pháp. Năm 2005, hộ ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2018, ông chuyển nhượng cho bà P1 thửa đất số 2700 với giá 150.000.000đ; 02 thửa đất còn lại ông vẫn quản lý và sử dụng. Ông không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn. Đối với thửa 1573 dưới mé sông cũng là di sản của bà H1 để lại, nhưng phần đất này ông có công bồi đắp, làm tăng giá trị đất nhưng không xác định giá trị tăng cụ thể bao nhiêu và đã chuyển nhượng cho người khác. Ngoài ra đất này Nhà nước không cấp QSD đất cho ai. Ông hưởng số tiền chuyển nhượng đất trên là phù hợp, không đồng ý chia cho ai. Ông không tranh chấp gì đối với bà P1, nếu có sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ kiện khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Nguyễn Thị T1 và là người đại diện theo ủy quyền cho chị V, anh Phong trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông C, không có ý kiến trình bày gì thêm.

+ Bà Lương Thị R1 trình bày: Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn. Bà R1 thừa nhận có biết việc ông C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông C đứng tên trong giấy chứng nhận là để quản lý và sử dụng nhưng không được chuyển nhượng. Bà không thừa nhận có nhận số tiền 4.000.000đ từ việc bán đất của ông C giao. Bà yêu cầu chia tài sản chung, bà được nhận 1/6 giá trị tài sản chung.

+ Bà Lã Thị P1 trình bày: Bà thừa nhận có nhận chuyển nhượng thửa đất số 2700, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 3, xã BHT, huyện CL của ông Lương Văn C với giá 150.000.000đ. Nay bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên đối với các yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án, bà không có ý kiến và yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết đúng theo quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa: Ông R, ông C, bà L, bà H, bà R1, bà L1, bà T1 thống nhất thửa 2700 chỉ tranh chấp giá trị với số tiền 150.000.000đ đã bán cho bà P1, không tranh chấp thực trạng đất vì diện tích đất đã chuyển nhượng cho người

khác. Không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá đối với thửa đất đã chuyển nhượng. Đồng thời, các nguyên đơn và bà R1 tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 1573 mà ông C đã chuyển nhượng cho ông C1. Khi nào có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 26/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện CL đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1 và bà Lương Thị H trong việc yêu cầu chia thửa đất 1573 thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 3, xã BHT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H và bà Lương Thị R1.

Buộc ông Lương Văn C trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H, bà Lương Thị R1 mỗi người là 61.021.000đ (sáu mươi một triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) .

3. Ông Lương Văn C được tiếp tục sử dụng các thửa đất 1646, 2701 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp 4, xã BHT theo giấy chứng nhận được cấp.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2019 và sơ đồ đo đạc ngày 06/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện CL)

Ông Lương Văn C có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh và đứng tên đối với diện tích đất mà mình được Tòa án công nhận quyền sử dụng theo bản án.

4. Về án phí:

- Ông Lương Văn R, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị L, bà Lương Thị R1 và ông Lương Văn C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lương Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.051.000đồng được trừ vào 1.200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00061118 ngày 08/01/2019. Bà H còn phải nộp là 1.851.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Là 7.347.000đồng, ông R đã tạm ứng trước nên bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H, bà Lương Thị R1 ông Lương Văn C mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông R là 1.224.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/4/2020, ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1 và bà Lương Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm.

Ngày 08/4/2020, ông Lương Văn C có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc các nguyên đơn bồi thường giá trị cây trồng và tài sản trên đất.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1 và bà Lương Thị H tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

- Ông Lương Văn C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông R đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút toàn bộ đơn kháng cáo của các nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút toàn bộ đơn kháng cáo của các nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút toàn bộ kháng cáo trên của các nguyên đơn. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lương Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử các nguyên đơn ông Lương Văn R, bà Lương Thị , bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1 và bà Lương Thị H, ông Lương Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo. Xét việc rút toàn bộ đơn kháng cáo của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu trên.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông C, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bà Võ Thị H1 (chết vào năm 2003) để lại, bà H1 có 07 người con gồm: Ông Lương Văn R2 (chết năm 1968, ông R2 không vợ,

con), bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, ông Lương Văn R, bà Lương Thị R1, bà Lương Thị H và ông Lương Văn C. Ngoài ra, bà H1 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Khi bà H1 còn sống có tạo lập tài sản là diện tích đất 2.430m² gồm 04 thửa đất: Thửa số 1646, 2700, 2701 và 1573 (thửa 1573 khi còn sống bà H1 chưa được cấp quyền sử dụng đất), đất tọa lạc ấp 3, xã BHT, huyện CL, Đồng Tháp.

Theo các nguyên đơn ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1 và bà Lương Thị H trình bày: Vào năm 1999 khi còn sống bà H1 có lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất trên cho ông Lương Văn R. Năm 2005, sau khi bà H1 chết các anh em thống nhất giao toàn bộ phần diện tích đất gồm 04 thửa 1646, 2700, 2701 và 1573 cho ông C vì thấy ông C hoàn cảnh gia đình khó khăn và bệnh tật và theo biên bản họp gia đình ngày 20/8/2005 thì ông C chỉ được đứng tên quyền sử dụng đất và hưởng hoa lợi trên đất chứ không được quyền sang bán, chuyển nhượng, vì đây là đất của ông bà để lại. Tuy nhiên, sau khi ông C được đứng tên quyền sử dụng đất ông đã chuyển nhượng phần đất ven sông thuộc thửa 1573 cho ông C1 với giá 110.000.000đ nhưng không thông qua ý kiến của các anh chị em. Đến năm 2018 ông C lại tiếp tục chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 2700 cho bà Lã Thị P1 với giá 150.000.000đ, nên ông R, bà L, bà L1, bà H, bà R1 mới khởi kiện yêu cầu ông C giao trả lại phần diện tích đất 2.430m² gồm 04 thửa đất 1646, 2700, 2701 và 1573 của bà Võ Thị H1 để chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[2] Theo tờ di chúc được lập vào ngày 20/9/1999 có nội dung là bà H1 để lại toàn bộ phần đất cho ông R, ông R không yêu cầu thực hiện theo di chúc năm 1999. Ông R, bà L, bà L1, bà H và bà R1 thống nhất nhận giá trị của 04 thửa đất nêu trên. Đối với thửa đất số 1573 ông C đã chuyển nhượng cho ông C1 giá 110.000.000đ tại phiên tòa các nguyên đơn đã rút đơn không yêu cầu chia, riêng thửa 2700 chuyển nhượng cho bà P1 giá 150.000.000đ thì các nguyên đơn yêu cầu chia làm 06 phần; thửa 2701 và 1646 nhận giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 05/04/2019.

[3] Theo yêu cầu của các nguyên đơn ông C, bà T1 không đồng ý, nhưng ông, bà thừa nhận nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho mẹ là bà Võ Thị H1 và bà H1 đã sử dụng, canh tác đến khi bà chết vào năm 2003, ông C, bà T1 xác nhận bà H1 có 07 người con chết 01 người như phía nguyên đơn trình bày. Lúc bà H1 còn sống có nói miệng lại khi nào bà mất thì ông C được hưởng phần đất, ngoài ra vào năm 2005 khi ông C đi đăng ký quyền sử dụng đất thì ông R và các chị em của ông đều có ký tên vào giấy ủy quyền để ông được hưởng phần đất và đứng tên quyền sử dụng đất nhưng không biết vì sao khi liên hệ với Ủy ban xã lại không còn giấy ủy quyền.

Mặt khác, theo ông C trình bày, khi ông chuyển nhượng đất cho ông C1 thì ông có cho bà H 6.000.000đ, bà R1 4.000.000đ và cho bà L 3.000.000đ.

Đến năm 2018 ông tiếp tục chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 2700 cho bà Lã Thị P1 thì các anh em ông đều biết nên ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của các nguyên đơn. Đối với biên bản họp gia đình năm 2005 có nội dung là anh chị em thống nhất giao đất và cho ông C đứng tên quyền sử dụng đất nhưng không được sang bán thì ông, bà cho rằng không biết gì về biên bản họp gia đình này và không có tham gia tại phiên họp.

Tại phiên tòa, ông C và bà T1 đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn thuộc thửa 1646 và thửa 2701, còn 02 thửa đã chuyển nhượng cho ông C1 và bà P1 ông C, bà T1 không đồng ý chia.

Xét lời trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, các nguyên đơn và bị đơn đều xác định nguồn gốc 04 thửa đất 1646, 2700, 2701 và 1573 tọa lạc ấp 3, xã BHT, huyện CL là tài sản của bà H1 chết để lại và chưa chia. Năm 2005 các anh em có họp gia đình thống nhất để lại toàn bộ phần đất cho ông C sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất với điều kiện không được sang bán vì đây là đất ông bà để lại, có ông Võ Văn T2 là người đã viết biên bản họp gia đình vào năm 2005 và ông T2 cũng đã xác nhận có nội dung trên. Nhưng do ông C đã chuyển nhượng 02 thửa đất cho ông C1 và bà P1 không có sự đồng ý của các nguyên đơn.

Xét lời trình bày của ông C cho rằng mình không biết gì về biên bản họp gia đình năm 2005, ông cho rằng khi được cấp đất năm 2005 là do các anh chị em ông làm giấy ủy quyền để ông được đứng tên nhưng ông C không cung cấp được giấy ủy quyền như ông trình bày và trên thực tế khi Ủy ban cấp đất cho ông C là căn cứ vào biên bản họp gia đình năm 2005, nên xét lời trình bày của ông C là chưa phù hợp.

Ngoài ra, ông C cho rằng khi bán đất cho ông C1 ông có cho bà H 6.000.000đ, bà R1 4.000.000đ, bà L 3.000.000đ, nhưng bà H, bà R1 và bà L không thừa nhận có nhận số tiền như ông C trình bày và ông C cũng không có gì để chứng minh. Khi ông chuyển nhượng đất cho bà P1 ông cho rằng ông R biết nhưng phía ông R cũng không thừa nhận, ông R cho rằng khi ông biết việc chuyển nhượng đất của ông C thì ông C đã làm thủ tục sang tên cho bà P1 nên ông R mới yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa ông C, bà T1 cũng đồng ý chia tài sản cho các nguyên đơn là các thửa 1646 và thửa 2701, nhưng hai thửa đất này ông đã trồng cây và sử dụng ổn định, nếu chia diện tích đất cho từng kỷ phần thì theo quy định của Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp không thể tách thửa và làm ảnh hưởng đến nhà cửa cây trồng trên hai thửa đất mà ông C đang sử dụng canh tác. Còn 02 thửa đã chuyển nhượng thì ông không đồng ý chia vì ông cho rằng lúc sang bán các nguyên đơn biết nhưng không có ý kiến gì, các nguyên đơn không thừa nhận.

Từ nhận định trên xét thấy, phần đất tranh chấp là tài sản của bà H1 chết để lại chưa chia, năm 2005 các anh chị em trong gia đình thống nhất giao

cho ông C sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất với điều kiện là không được sang bán nhưng ông C đã không thực hiện đúng theo biên bản họp gia đình năm 2005 nên các nguyên đơn yêu cầu chia tài sản của bà H1 để lại là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015, nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với thửa đất 1573, tại phiên tòa các nguyên đơn xin rút đơn khởi kiện không yêu cầu giải quyết, đây là sự tự nguyện của các nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên án sơ thẩm đình chỉ là phù hợp pháp luật.

[4] Xét án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc ông C trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H, bà Lương Thị R1 mỗi người là 61.021.000đ (tổng giá trị tài sản là 83.631.000đ chia cho 6 phần), ông C được tiếp tục sử dụng các thửa đất 1646, 2701 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Bình Hàng Trung theo giấy chứng nhận QSD ông đã được cấp là hoàn toàn phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Lương Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1, bà Lương Thị H, ông Lương Văn C mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, nhưng do ông R, bà L, bà L1 là người cao tuổi và ông C là người bị nhiễm chất độc da cam có đơn xin miễn tiền án phí, Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, miễn tiền án phí cho ông R, bà L, bà L1, bà R1, ông C.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[5] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút toàn bộ đơn kháng cáo của các nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút toàn bộ đơn kháng cáo của các nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút toàn bộ kháng cáo trên của các nguyên đơn. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lương Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148; Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 210; Điều 218; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1; Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút toàn bộ đơn kháng cáo của ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1 và bà Lương Thị H.

2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lương Văn C.

3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CL.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị R1 và bà Lương Thị H trong việc yêu cầu chia thửa đất 1573, thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp 3, xã BHT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chấp nhận yêu cầu của ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H và bà Lương Thị R1 yêu cầu chia giá trị tài sản thừa kế.

Buộc ông Lương Văn C trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Lương Văn R, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H, bà Lương Thị R1 mỗi người là 61.021.000đ (sáu mươi một triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Ông Lương Văn C được tiếp tục sử dụng các thửa đất 1646, 2701 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp 4, xã BHT theo giấy chứng nhận được cấp.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2019 và sơ đồ đo đạc ngày 06/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện CL)

Ông Lương Văn C có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh và đứng tên đối với diện tích đất mà mình được Tòa án công nhận quyền sử dụng theo bản án.

6. Về án phí:

- Ông Lương Văn R, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị L, bà Lương Thị R1 và ông Lương Văn C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lương Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.051.000đ được trừ vào 1.200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00061118 ngày 08/01/2019. Bà H còn phải nộp là 1.851.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí thẩm định, định giá: Là 7.347.000đ các đương sự mỗi người phải chịu 1.224.000đ, nhưng ông R đã tạm ứng trước và đã chi xong, nên bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H, bà Lương Thị R ông Lương Văn C mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông R là 1.224.000đ.

8. Án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí cho ông Lương Văn R, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị L, bà Lương Thị R1 và ông Lương Văn C.

Bà Lương Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003591, ngày 07/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL (bà H đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H.CL;
- TAND huyện CL;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trần Phước Hội